TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỘ ĐỨC** **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 25-8-2020
V/v: "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỘ ĐỨC, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Phong

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Văn Minh

2. Ông Nguyễn Thanh Trương

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Dung, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên toà: Bà Bùi Thị Tuyết Mai - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 108/2020/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 6 năm 2020 về việc "Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần D; địa chỉ: Thôn L, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị B; địa chỉ: Thôn L, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi.

Ông D có mặt; bà B vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 12 tháng 5 năm 2020, các văn bản trình bày khác trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Trần D trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị B tự nguyện kết hôn, có tổ chức lễ cưới vào tháng 4 năm 1987 (âm lịch). Ông và bà B có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ nhưng do thời gian lâu, việc bảo quản không cẩn thận nên hiện nay giấy chứng nhận kết hôn đã bị hư hỏng, không còn. Trong quá trình chung sống, giữa ông và

bà B xảy ra nhiều mâu thuẫn, bà B đi làm ăn trong thành phố Hồ Chí Minh và có quan hệ qua lại với người khác. Ông đã nhiều lần khuyên bảo nhưng bà B không nghe. Nay, hôn nhân giữa ông và bà B không có hạnh phúc nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà Nguyễn Thị B.

Về con chung: Ông và bà B có 03 con chung là Trần Viết H, sinh năm 1992; Trần Văn D1, sinh năm 1993 và Trần Thị H1, sinh năm 1996. Hiện nay các con của ông và bà B đều đã thành niên, có gia đình riêng nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết;

Về nợ chung: Không có.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 17-6-2020 và các văn bản trình bày khác trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị B trình bày:

Bà và ông Trần D tổ chức lễ cưới vào năm 1989, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ nhưng do thời gian lâu, việc bảo quản không cẩn thận nên hiện nay giấy chứng nhận kết hôn đã bị hư hỏng, không còn. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc một thời gian, sau đó xảy ra nhiều mâu thuẫn; bà thường xuyên bị ông D đánh đập, chửi bới và ghen tuông mù quán. Vì các con nên bà đã cố gắng chịu đựng. Năm 2018 bà đi làm ăn ở thành phố Hồ Chí Minh và sống ly thân với ông D từ đó đến nay. Nay, tình cảm vợ chồng không còn nên ông D xin ly hôn thì bà đồng ý.

Về con chung: Bà và ông Trần D có 03 con chung là Trần Viết H, sinh năm 1992; Trần Văn D1, sinh năm 1993 và Trần Thị H1, sinh năm 1996. Hiện nay các con của bà và ông D đều đã thành niên, có gia đình riêng nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà và ông D tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mộ Đức tại phiên tòa:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn đúng theo quy định tại các điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn không chấp hành đúng theo quy định tại các điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ hôn nhân giữa ông Trần D và bà Nguyễn Thị B; về con chung: Ông D và bà B có 03 con chung là Trần Viết H, sinh năm 1992; Trần Văn D1, sinh năm 1993 và Trần Thị H1, sinh năm 1996. Hiện nay các con chung của ông D và bà B đều đã thành niên, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, có khả năng lao động để tự nuôi mình nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét; về tài sản chung, nợ chung: Ông D và

bà B không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và trình bày không có nợ chung nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét; nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Tại thời điểm ông Trần D khởi kiện thì bị đơn bà Nguyễn Thị B đang cư trú tại Thôn L, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Mộ Đức thụ lý, giải quyết vụ án "Ly hôn" theo yêu cầu khởi kiện của ông D là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Mặc dù Tòa án đã triệu tập hợp lệ bị đơn bà Nguyễn Thị B tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng bà B vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Trần D cho rằng ông và bà Nguyễn Thị B tổ chức lễ cưới vào tháng 4 năm 1987 (âm lịch); bà Nguyễn Thị B cho rằng bà và ông D tổ chức lễ cưới vào năm 1989; bà B cho rằng bà và ông D có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, ông D có lúc khai có đăng ký kết hôn, có lúc khai không có. Tuy nhiên, cả ông D và bà B đều không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh có đăng ký kết hôn như ông, bà đã trình bày. Tại biên bản xác minh ngày 03-7-2020, Ủy ban nhân dân xã Đ xác nhận: *"Hiện nay tại phòng lưu trữ của Ủy ban nhân dân xã Đ không còn lưu trữ các sổ đăng ký kết hôn vào những năm 1988 trở về trước. Từ năm 1989 đến nay ông D và bà B chung sống như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ. Do vậy, việc xác định ông Trần D và bà Nguyễn Thị B có làm thủ tục kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ hay không thì địa phương không xác định được"*.

Như vậy, có căn cứ chứng minh ông D và bà B có chung sống với nhau như vợ chồng từ sau ngày 03-01-1987, nhưng không có căn cứ chứng minh ông D và bà B có đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986; Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Việc ông D và bà B chung sống với nhau như vợ chồng từ sau ngày 03-01-1987 đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn nên không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Vì vậy, căn cứ Điều 9 và Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06-01-2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện

kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa ông Trần D và bà Nguyễn Thị B.

[2.2] Về con chung: Căn cứ lời trình bày của các bên đương sự và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có căn cứ xác định ông Trần D và bà Nguyễn Thị B có 03 con chung là Trần Viết H, sinh năm 1992; Trần Văn D1, sinh năm 1993 và Trần Thị H1, sinh năm 1996. Hiện nay các con chung của ông D, bà B đều đã trên 18 tuổi, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, có khả năng lao động để tự nuôi mình nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Ông Trần D và bà Nguyễn Thị B không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và trình bày không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Ông Trần D phải chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí ông D đã nộp.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; các điều 144, 147, 235, 266, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 9 và Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06-01-2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa ông Trần D và bà Nguyễn Thị B.

2. Về con chung: Ông Trần D và bà Nguyễn Thị B có 03 con chung là Trần Viết H, sinh năm 1992; Trần Văn D1, sinh năm 1993 và Trần Thị H1, sinh năm 1996. Hiện nay các con chung của ông D, bà B đều đã trên 18 tuổi, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, có khả năng lao động để tự nuôi mình nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Ông Trần D và bà Nguyễn Thị B không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và trình bày không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Ông Trần D phải chịu 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình, được khấu trừ vào số tiền

300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí ông D đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2018/0002638 ngày 04-6-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn ông Trần D có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; bị đơn bà Nguyễn Thị B không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện Mộ Đức;
- Chi Cục THADS huyện Mộ Đức;
- UBND xã Đ;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Phong